

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	30,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.2%	-0.5%	0.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.11
Z - score (sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

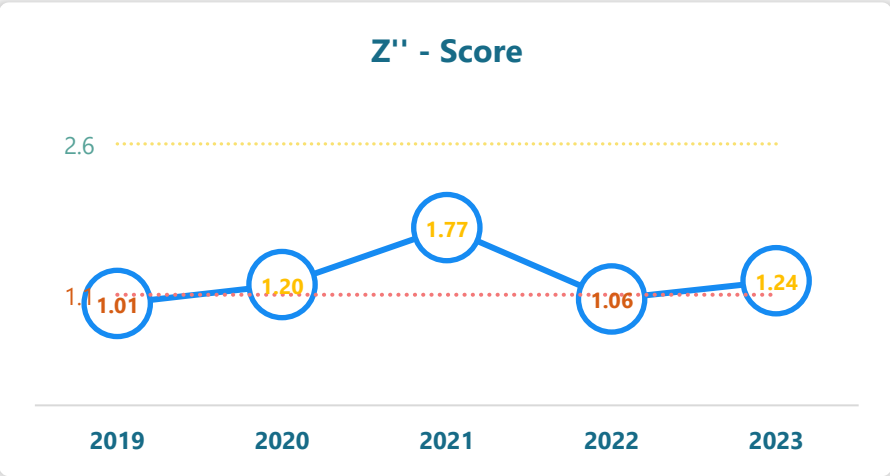
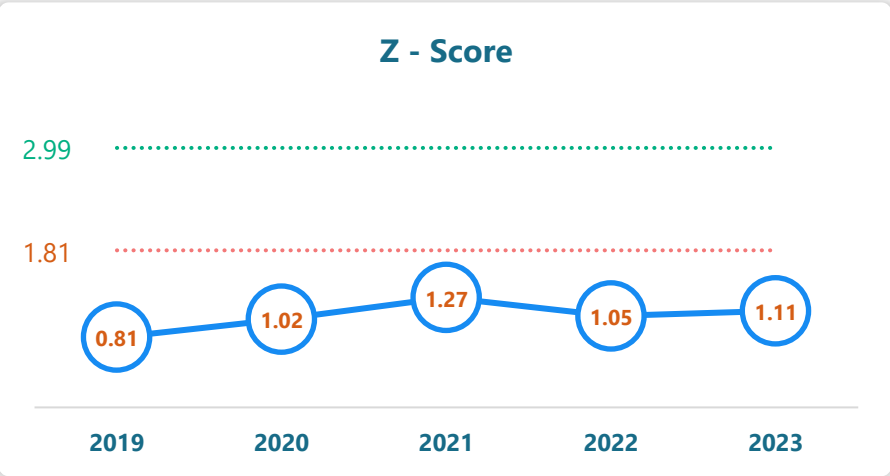
Hệ số nguy cơ phá sản	1.24
Z'' - score (phi sản xuất)	(B2)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
	532	▼ 51.0
	tỷ VNĐ	▼ 8.8%

LN sau thuế	2023	YoY
	104	▲ 7.30
	tỷ VNĐ	▲ 7.5%

ROE	2023	+/- YoY
	18.5%	▲ 0.1%

ROA	2023	+/- YoY
	6.3%	▲ 0.2%



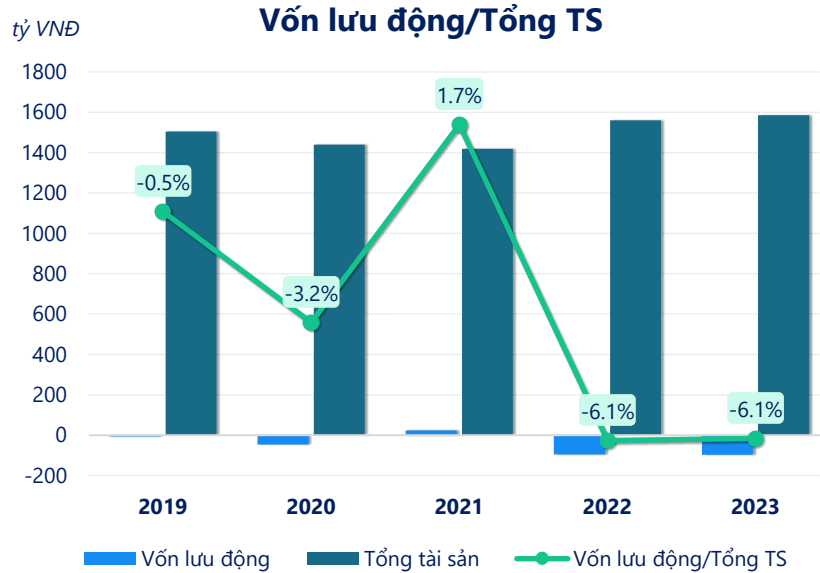
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.11 < 1.81**, cho thấy **ILB** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ILB** năm **2023** đạt **1.24**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **ILB** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **531.5** tỷ đồng **giảm 8.83%**, lợi nhuận sau thuế đạt 103.9 tỷ đồng **tăng 7.46%**.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **18.5%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

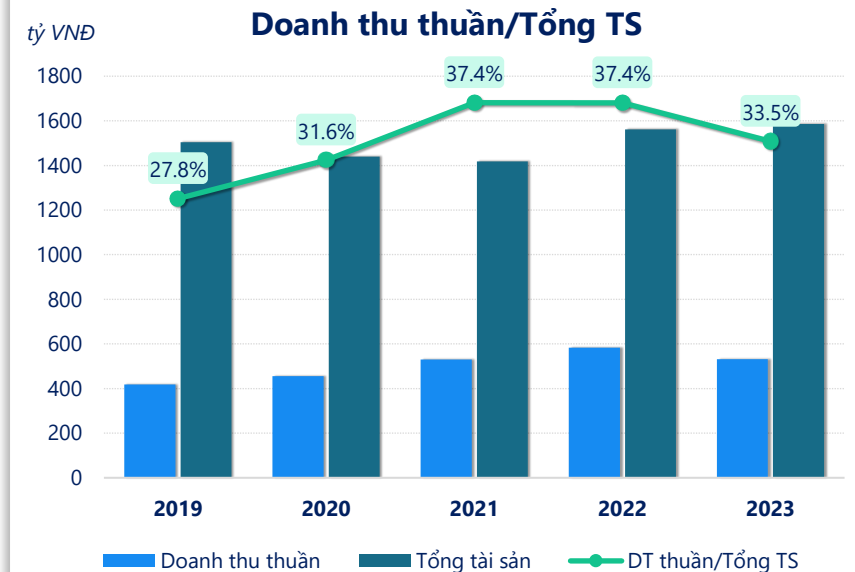
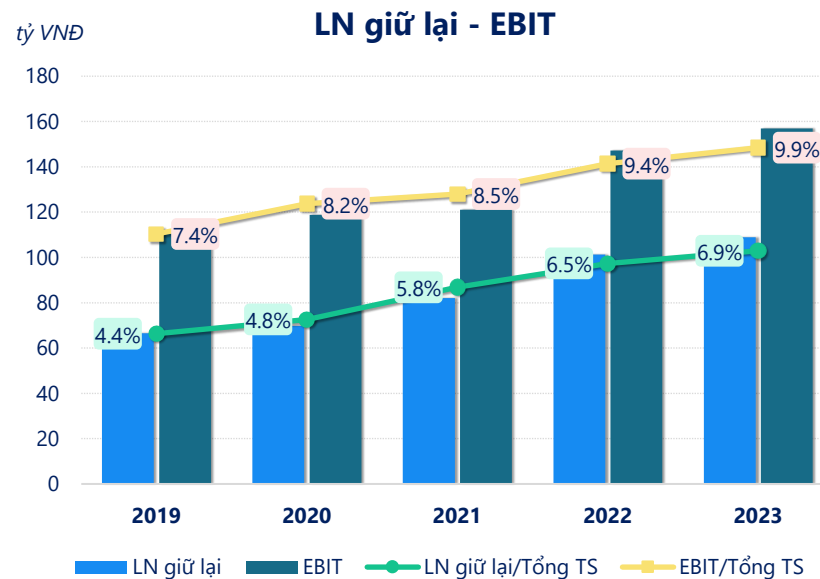
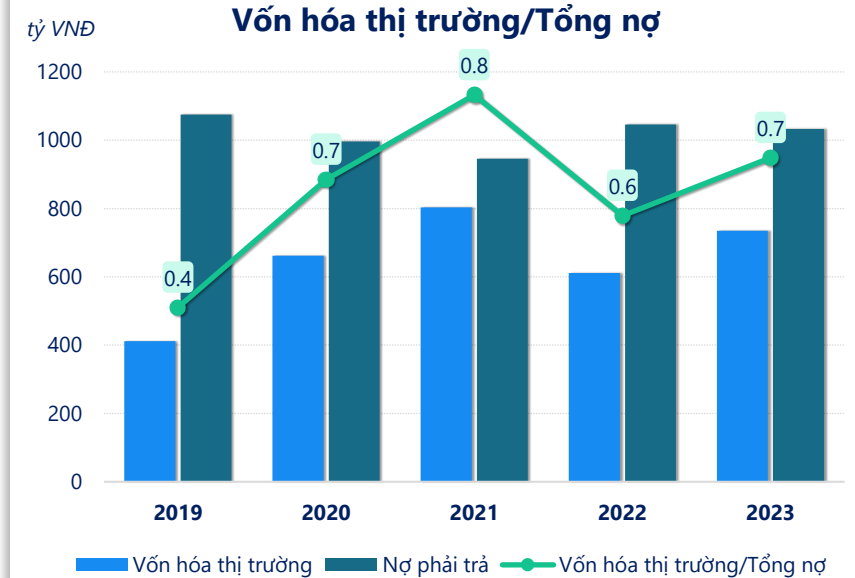
CTCP ICD Tân Cảng - Long Bình (HSX: ILB)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.71 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,587	1,561	1.7%
Tài sản ngắn hạn	334	277	20.4%
Tiền và tương đương tiền	195	136	43.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.00	1.44	525%
Phải thu ngắn hạn	126	131	-4.2%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	3.71	8.50	-56.3%
Tài sản dài hạn	1,254	1,284	-2.3%
Phải thu dài hạn	2.67	2.17	23.2%
Tài sản cố định	814	882	-7.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	7.24	7.24	0.0%
Tài sản dài hạn khác	430	392	9.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,052	1,046	0.5%
Nợ ngắn hạn	445	373	19.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.0	66.3	-9.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	229	181	26.1%
Nợ dài hạn	607	673	-9.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	218	279	-21.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	536	515	4.1%
Vốn chủ sở hữu	536	515	4.1%
Vốn điều lệ	245	245	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	418	456	530	583	532
Giá vốn hàng bán	266	298	362	381	321
Lợi nhuận gộp	152	158	167	202	210
Doanh thu HĐTC	2.64	3.89	2.56	5.94	8.99
Chi phí TC	29.2	34.3	26.5	25.1	27.5
Chi phí lãi vay	28.8	32.9	25.4	24.1	27.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.32	2.68	3.83	3.98	3.78
Chi phí QLDN	39.8	39.0	42.9	55.6	57.9
LN thuần từ HĐKD	82.4	85.8	96.8	123	130
Lợi nhuận khác	-0.60	0.05	-1.11	-0.37	-0.49
LN trước thuế	81.8	85.8	95.6	123	130
Lợi nhuận sau thuế	65.3	69.3	76.9	96.7	104
LNST của CĐ cty mẹ	60.2	63.7	71.7	90.4	98.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	156	193	173	127	187
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-161	-45.8	-118	-91.1	-2.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.50	-88.3	-101	-2.84	-118
Tiền đầu kỳ	90.3	88.8	147	101	136
Lưu chuyển tiền thuần	-1.49	58.7	-45.8	33.4	66.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.27	-0.03	1.06	1.78
Tiền cuối kỳ	88.8	147	101	136	204